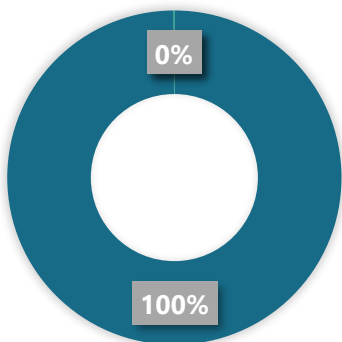


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

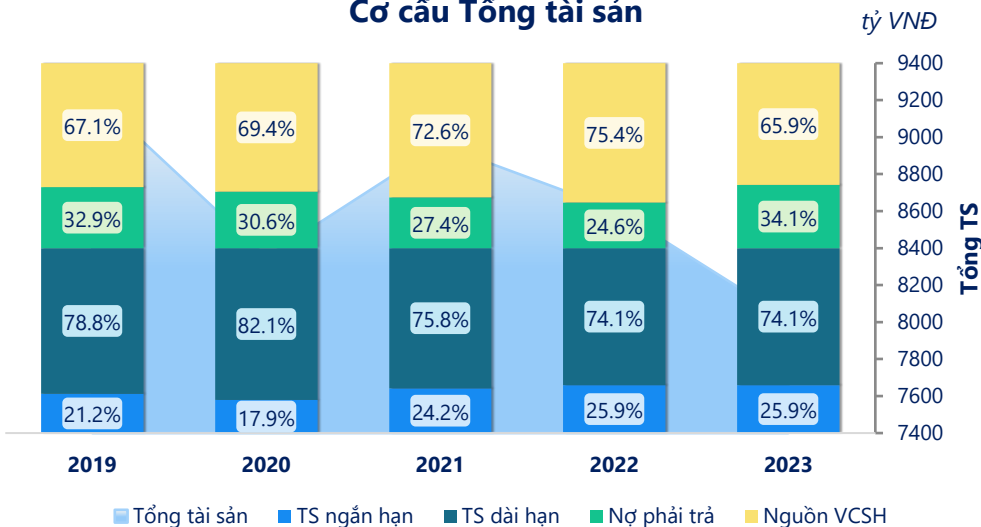
Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	50,600			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	52,494			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,592			
SL cổ phiếu LH	422,400,000			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85			
% sở hữu nước ngoài	0.0%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	5,266			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21,373			
P/E	18.7			
EPS	2,708			
	YTD	1T	3T	6T
DNH	44.3%	17.8%	29.9%	34.9%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



- Sở hữu nước ngoài
- Sở hữu nhà nước
- Sở hữu khác

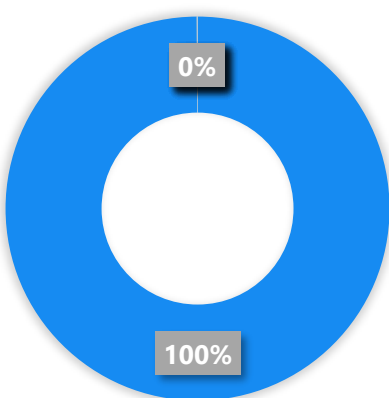
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **DNH** năm 2023 đạt **8,019** tỷ đồng, giảm **6.87%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 74.1%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 65.9%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

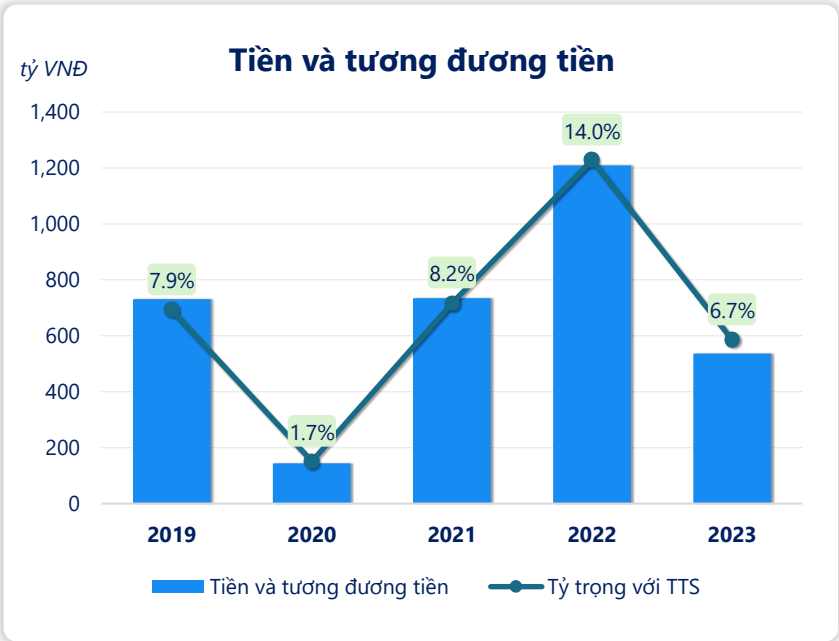
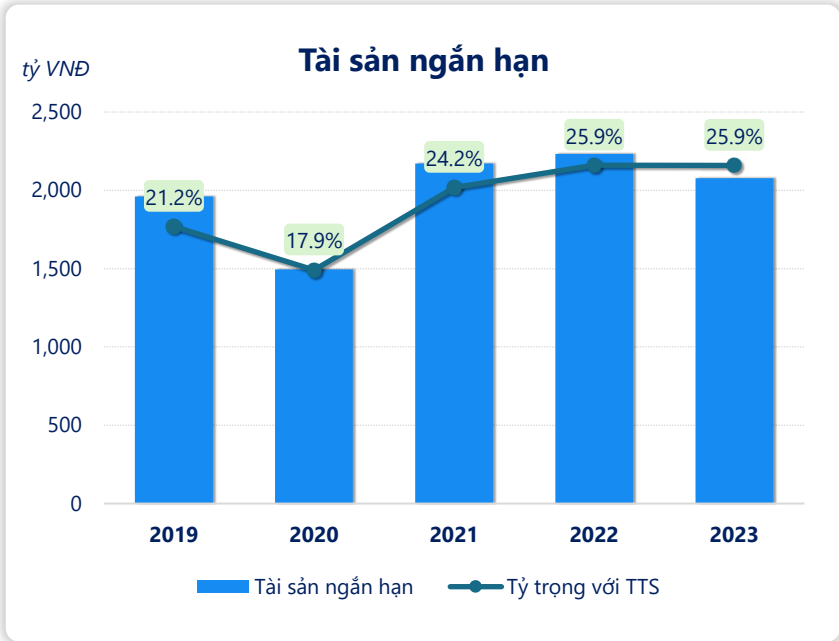
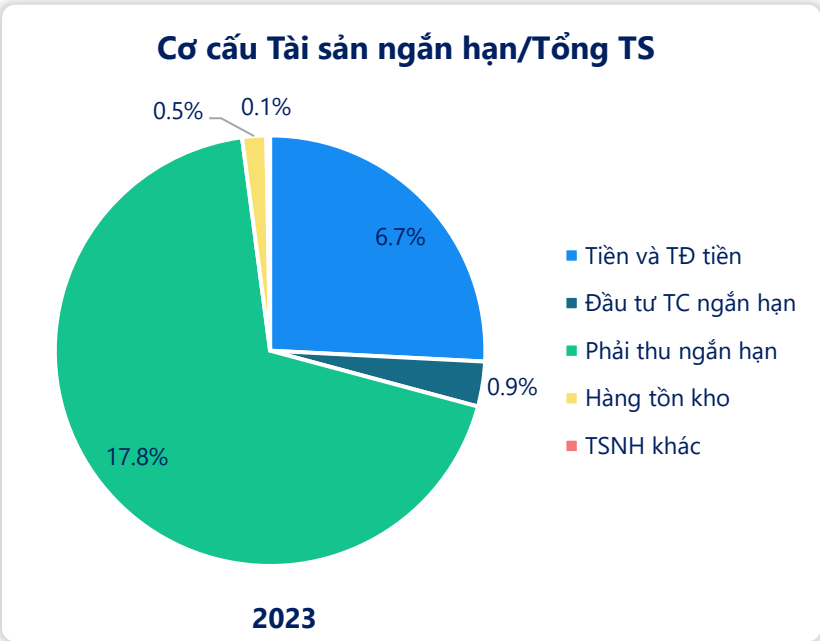
Cơ cấu cổ đông



- Tổng Công ty Phát điện 1
- Phạm Thị Hồng Hà (Kế toán trưởng)
- Lê Văn Quang (Chủ tịch HĐQT)
- Đỗ Minh Lộc (Thành viên HĐQT)
- Ngô Thế Long
- Khác

Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.9%**, tiếp đến là sở hữu khác 0.07% và không có sở hữu nước ngoài.

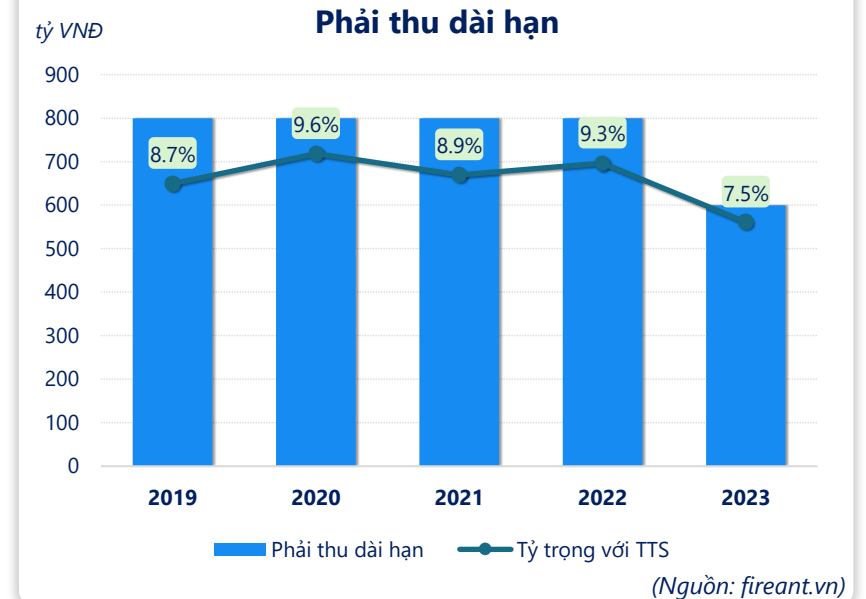
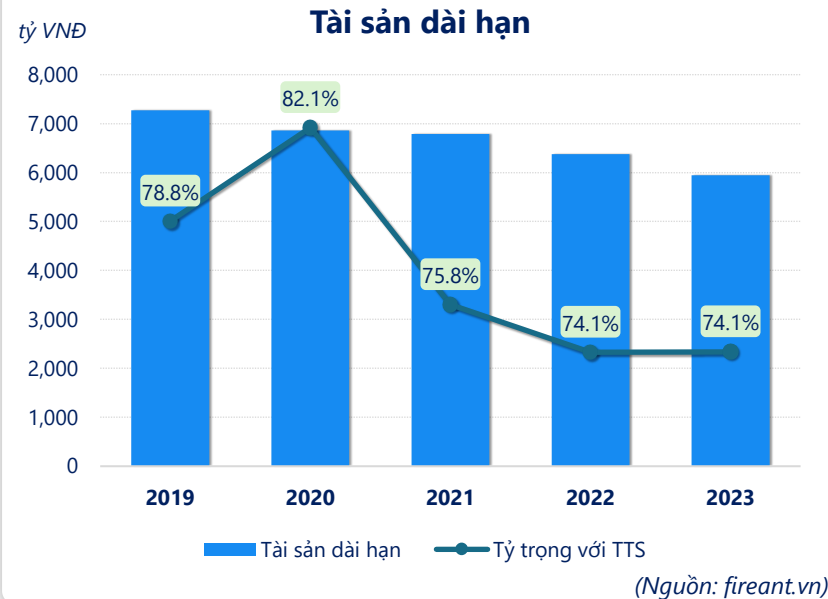
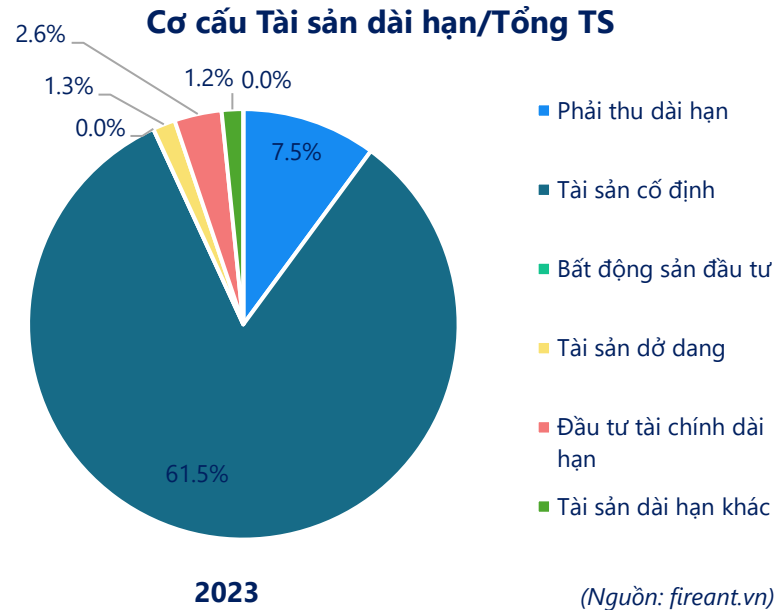
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Phát điện 1** sở hữu **99.9%**, lớn thứ 2 là Phạm Thị Hồng Hà (Kế toán trưởng) nắm giữ 0.00% và đứng thứ 3 là Lê Văn Quang (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 0.00%.



**Tài sản ngắn hạn** của DNH năm 2023 giảm **6.93%** so với năm trước, đạt **2,078** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **25.9%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 6.69% trên tổng tài sản.

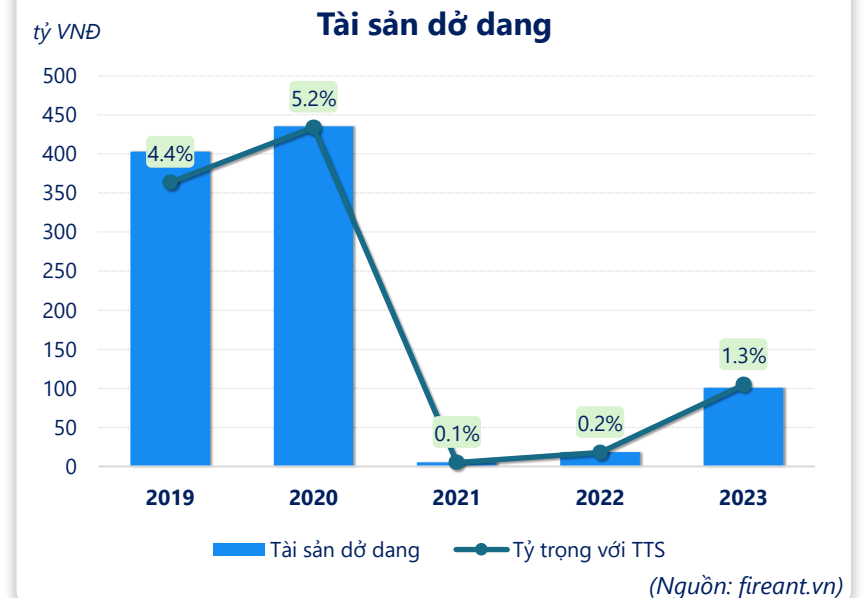
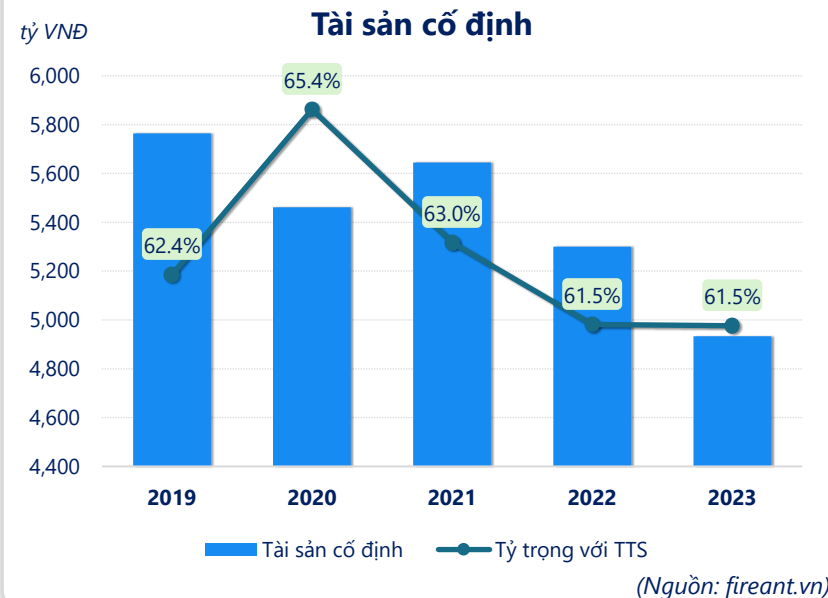
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

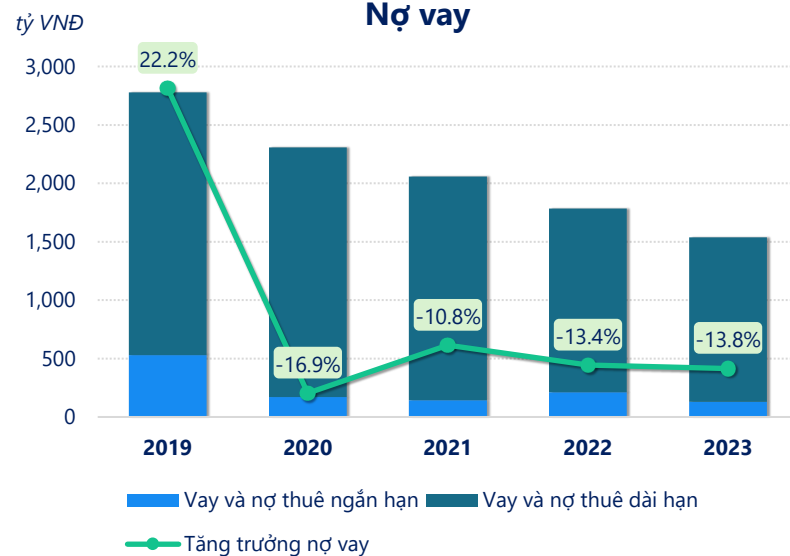
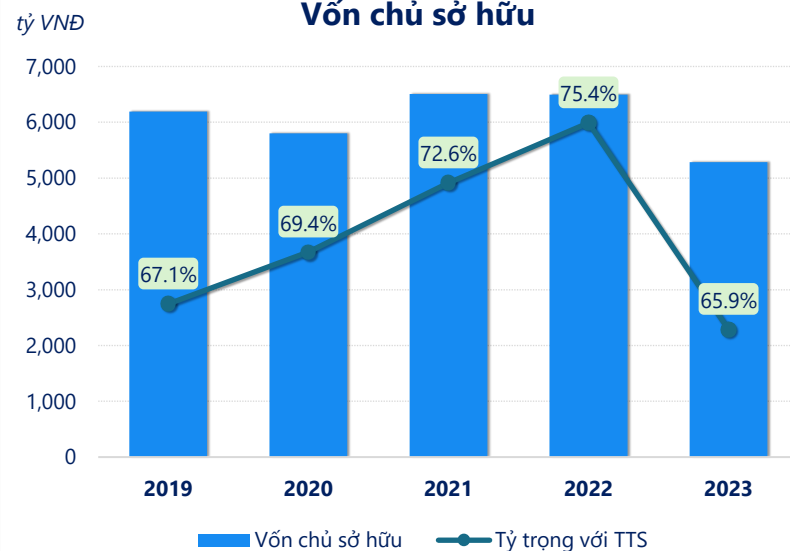
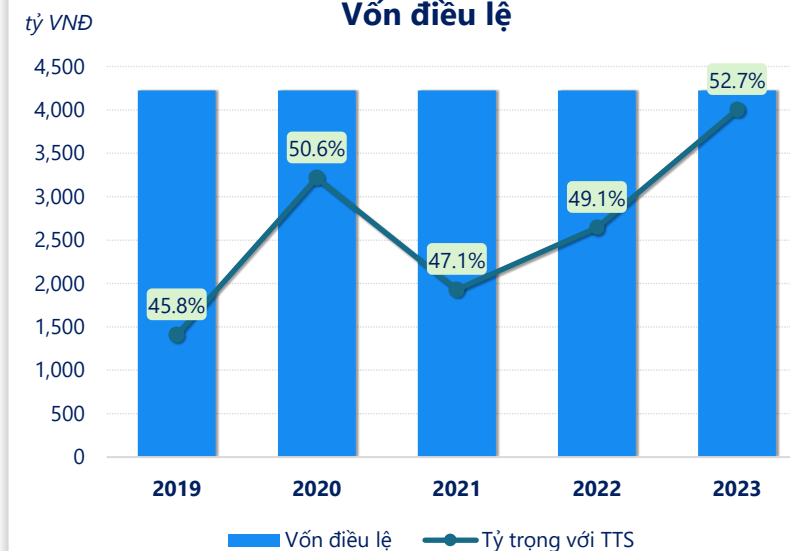
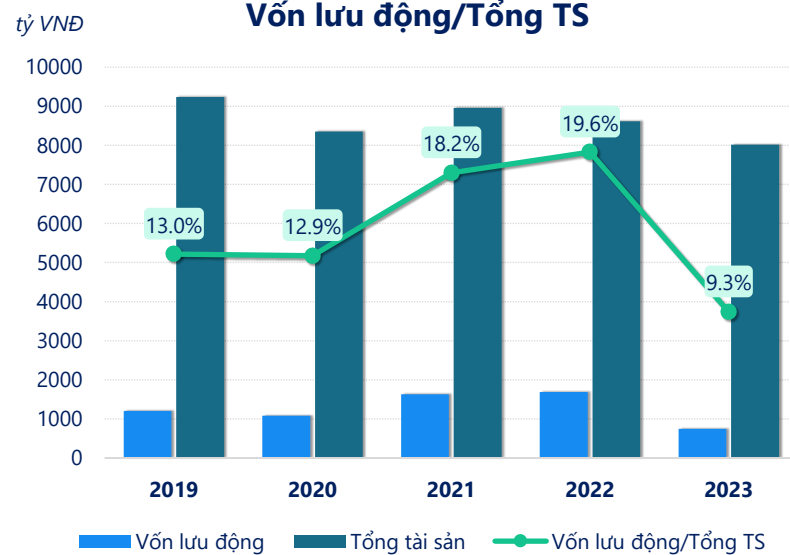
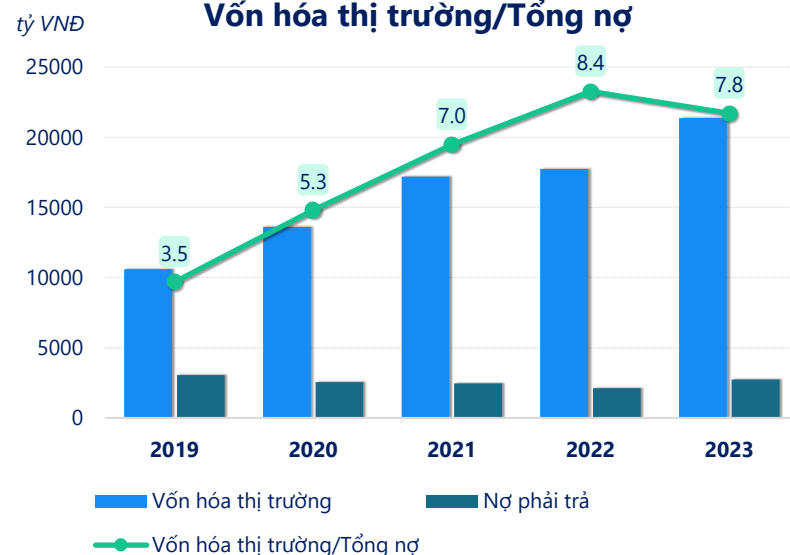
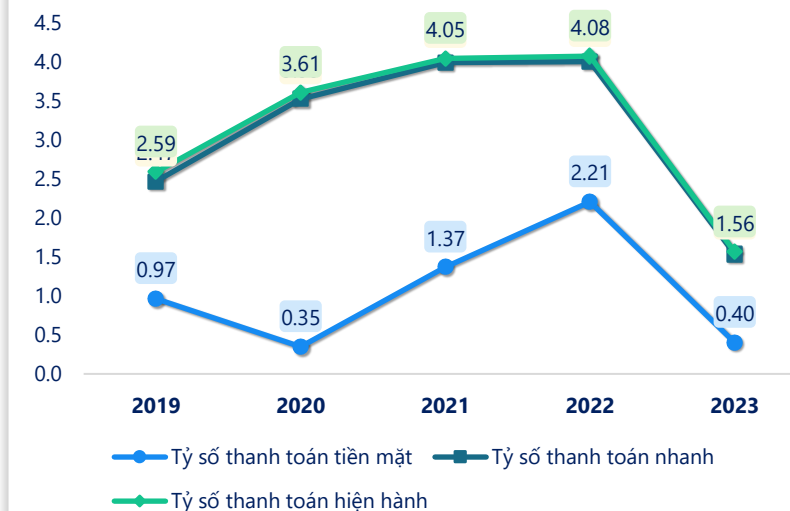




**Tài sản dài hạn** đạt **5,941** tỷ đồng giảm **6.85%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **74.1%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **61.5%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 7.48%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



**Nợ vay**

**Vốn chủ sở hữu**

**Vốn điều lệ**

**Vốn lưu động/Tổng TS**

**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**

**Chỉ số thanh khoản**


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>7,996</b>	<b>8,611</b>	<b>-7.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,078</b>	<b>2,232</b>	<b>-6.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	536	1,209	-55.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	70.0	400	-82.5%
Phải thu ngắn hạn	1,429	585	144%
Hàng tồn kho	37.5	38.4	-2.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.98	0.53	836%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>5,918</b>	<b>6,379</b>	<b>-7.2%</b>
Phải thu dài hạn	600	800	-25.0%
Tài sản cố định	4,933	5,300	-6.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	101	18.3	449%
Đầu tư tài chính dài hạn	188	174	8.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>96.3</b>	<b>87.1</b>	<b>10.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>2,730</b>	<b>2,118</b>	<b>28.9%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>1,322</b>	<b>548</b>	<b>141%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	130	213	-38.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	146	105	38.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1,407</b>	<b>1,571</b>	<b>-10.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1,407	1,571	-10.4%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,266</b>	<b>6,493</b>	<b>-18.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,266</b>	<b>6,493</b>	<b>-18.9%</b>
Vốn điều lệ	4,224	4,224	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2,195</b>	<b>1,686</b>	<b>2,475</b>	<b>2,753</b>	<b>2,373</b>
Giá vốn hàng bán	843	842	942	996	1,004
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,352</b>	<b>844</b>	<b>1,533</b>	<b>1,757</b>	<b>1,368</b>
Doanh thu HĐTC	132	133	229	189	150
Chi phí TC	150	117	64.1	64.8	60.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>55.1</b>	<b>79.7</b>	<b>62.4</b>	<b>64.1</b>	<b>58.7</b>
LN trong công ty LKLD	6.76	-7.32	25.0	20.1	20.4
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	59.8	56.5	73.5	90.2	89.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,281</b>	<b>796</b>	<b>1,649</b>	<b>1,810</b>	<b>1,389</b>
Lợi nhuận khác	-5.96	-0.20	0.06	17.1	0.00
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,275</b>	<b>796</b>	<b>1,650</b>	<b>1,828</b>	<b>1,389</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,048</b>	<b>660</b>	<b>1,373</b>	<b>1,505</b>	<b>1,129</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,046</b>	<b>659</b>	<b>1,367</b>	<b>1,497</b>	<b>1,123</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	890	582	1,389	1,545	578
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-494	-592	-118	559	412
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	122	-577	-681	-1,630	-1,662
Tiền đầu kỳ	213	731	144	734	1,209
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>518</b>	<b>-586</b>	<b>590</b>	<b>474</b>	<b>-672</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0.01
Tiền cuối kỳ	731	144	734	1,209	536